

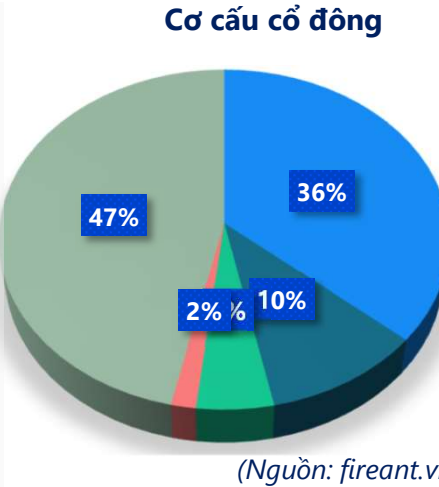
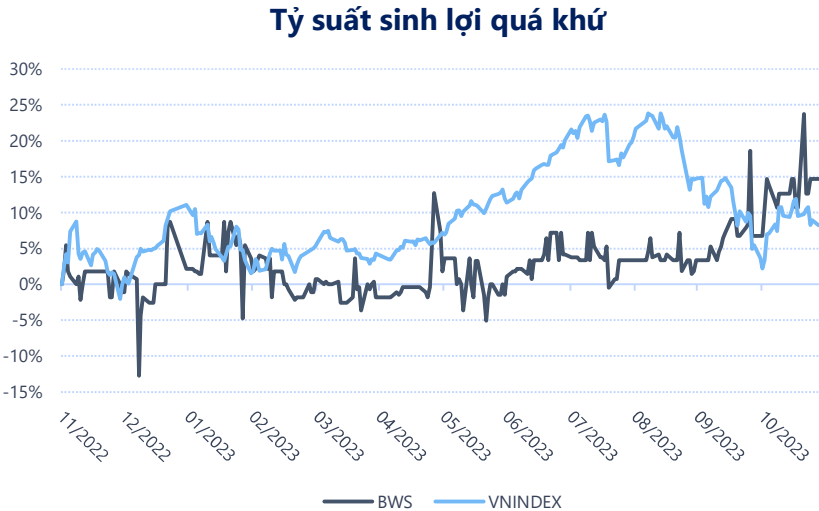
CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM)

Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

Giá	29,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.3%	12.8%	3.5%

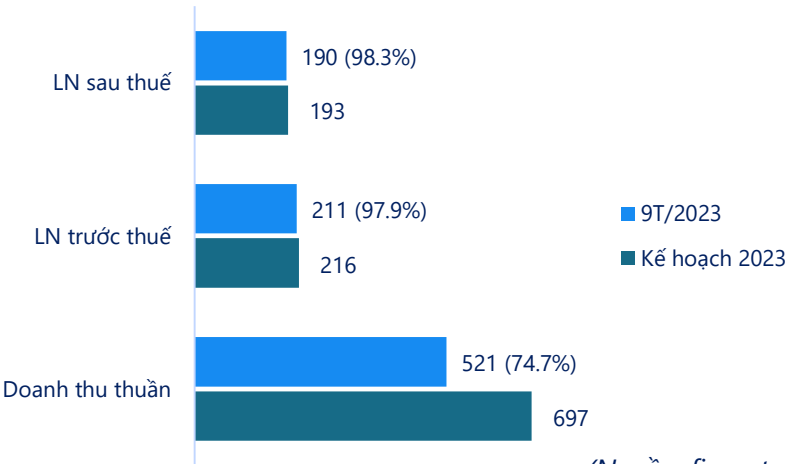
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,076 - 31,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,610
Số lượng CPLH (CP)	90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,000
Sở hữu nước ngoài	0.83%
Beta	0.79

■ UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
■ Tỉnh ủy tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
■ CTCP Cấp nước Phú Mỹ
■ Lê Thị Thanh Thủy
■ Khác



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



DT thuần
Q3 2023

173.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 8.8 | -4.9%

Cùng kỳ: ↗ 0.1 | +0.1%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

520.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 5.0 | +1.0%

LN thuần
Q3 2023

69.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 17.5 | -20.2%

Cùng kỳ: ↗ 15.5 | +28.8%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

207.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 42.9 | +26.0%

LNTT
Q3 2023

69.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 17.5 | -20.2%

Cùng kỳ: ↗ 14.4 | +26.0%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

211.0

tỷ VNĐ

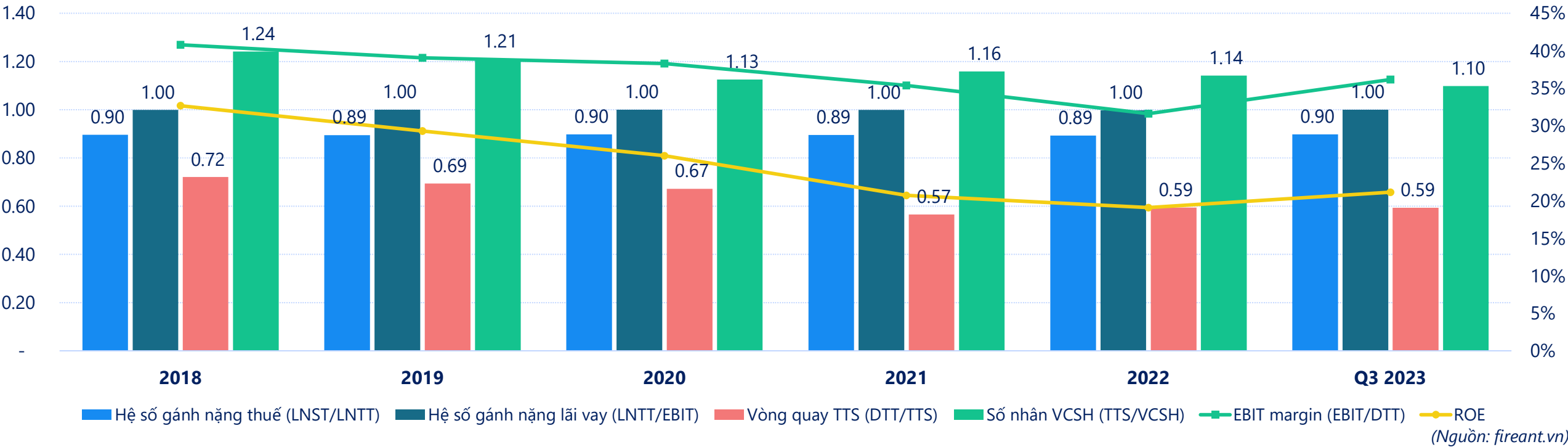
Cùng kỳ: ↗ 32.7 | +18.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BWS

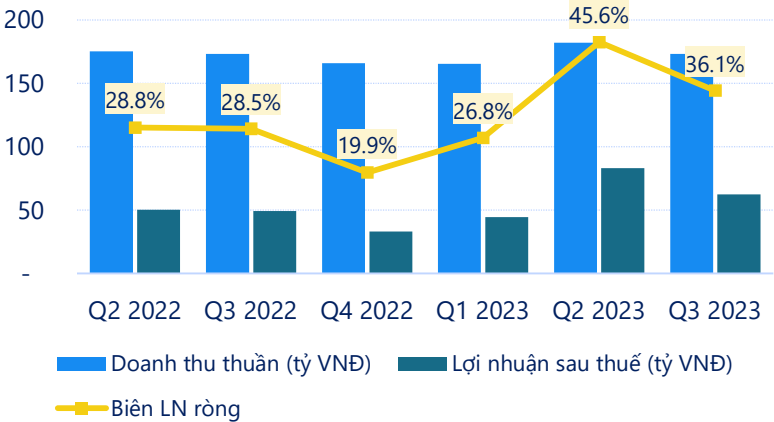
Đơn vị: tỷ VNĐ							Đơn vị: tỷ VNĐ				
KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Doanh thu thuần	173.3	173.1	0.1%	520.9	515.9	1.0%	Tài sản ngắn hạn	320.5	223.1	43.7%	26.7%
Giá vốn hàng bán	75.6	89.2	-15.3%	237.0	266.1	-10.9%	Tiền và tương đương tiền	114.4	69.1	65.5%	9.5%
Lợi nhuận gộp	97.7	83.9	16.4%	283.9	249.8	13.7%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	61.5	11.8	419.9%	5.1%
Doanh thu HĐTC	2.9	2.1	36.8%	21.1	16.8	25.8%	Các khoản phải thu ngắn hạn	101.7	89.8	13.2%	8.5%
Chi phí tài chính	-	0.0	-100.0%	-	0.4	-100.0%	Hàng tồn kho	42.9	47.2	-9.3%	3.6%
Chi phí lãi vay	-	0.0	-100.0%	-	0.4	-100.0%	Tài sản ngắn hạn khác	0.0	5.1	-99.6%	0.0%
Chi phí bán hàng	15.5	21.2	-26.5%	45.6	63.9	-28.6%	Tài sản dài hạn	879.8	902.0	-2.5%	73.3%
Chi phí QLDN	15.9	11.1	42.9%	51.6	37.3	38.2%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
LN thuần từ HĐKD	69.2	53.7	28.8%	207.8	164.9	26.0%	Tài sản cố định	550.5	623.8	-11.8%	45.9%
LN khác	0.7	1.7	-60.4%	3.2	13.4	-76.0%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	69.9	55.4	26.0%	211.0	178.3	18.4%	Tài sản dở dang dài hạn	254.8	220.1	15.8%	21.2%
Thuế TNDN	7.4	6.0	22.6%	21.1	18.9	11.6%	Đầu tư tài chính dài hạn	55.5	55.5	0.0%	4.6%
Lợi nhuận sau thuế	62.5	49.4	26.5%	189.9	159.4	19.2%	Tài sản dài hạn khác	19.1	2.7	601.3%	1.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	62.5	49.4	26.5%	189.9	159.4	19.2%	Tổng cộng tài sản	1,200.4	1,125.1	6.7%	100.0%
(Nguồn: fireant.vn)							Nợ phải trả	110.7	75.8	46.0%	9.2%
Đơn vị: tỷ VNĐ							Nợ ngắn hạn	106.3	71.3	49.1%	8.9%
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ vay ngắn hạn	5.2	5.0	3.1%	0.4%
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	179.6	-	33.1	108.2	150.2	23.9	Nợ dài hạn	4.4	4.6	-3.4%	0.4%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	41.8	-	7.0	-	109.9	-	98.2	81.7	18.7	
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	43.4	-	-	-	-	Nợ vay dài hạn	4.4	4.6	-3.4%	0.4%
Lưu chuyển tiền thuần	94.4	-	40.1	-	1.7	51.9	105.6	-	112.2		
(Nguồn: fireant.vn)							Nguồn vốn chủ sở hữu	1,089.7	1,049.3	3.8%	90.8%
							Vốn chủ sở hữu	1,089.7	1,049.3	3.8%	90.8%
							(Nguồn: fireant.vn)				

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BWS

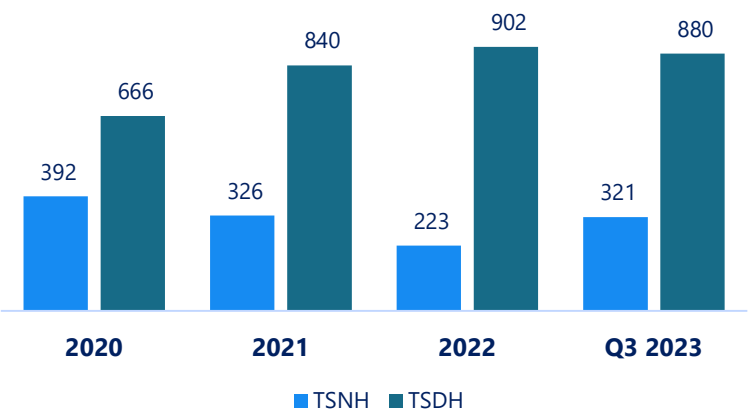
Phân tích Dupont



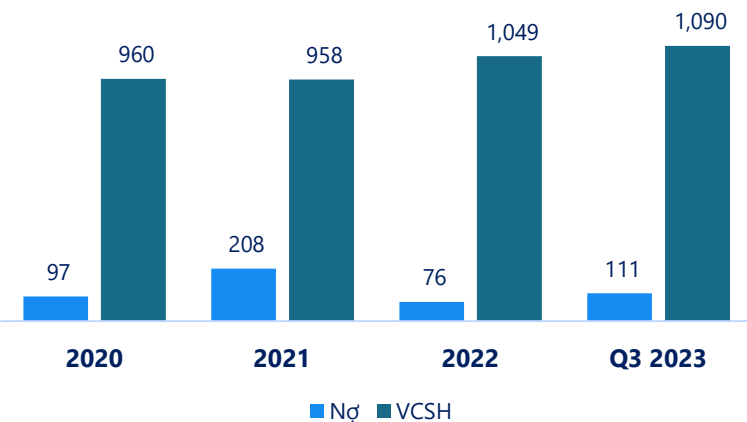
DT thuần và LN ròng



Tài sản



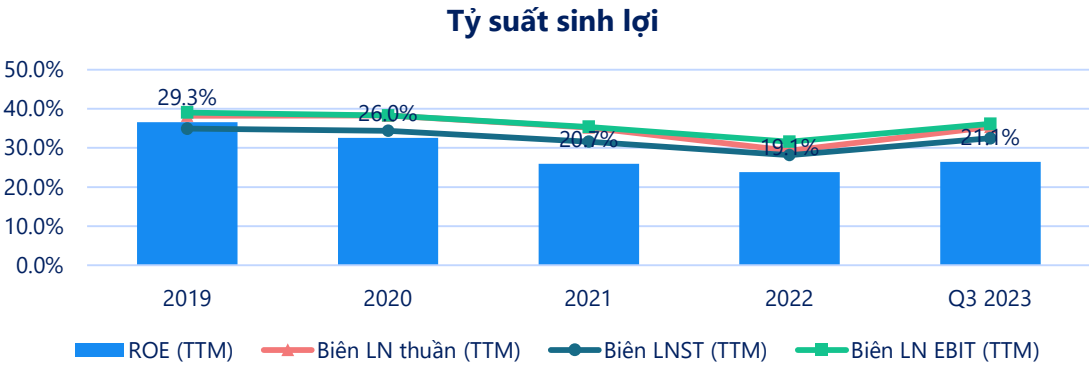
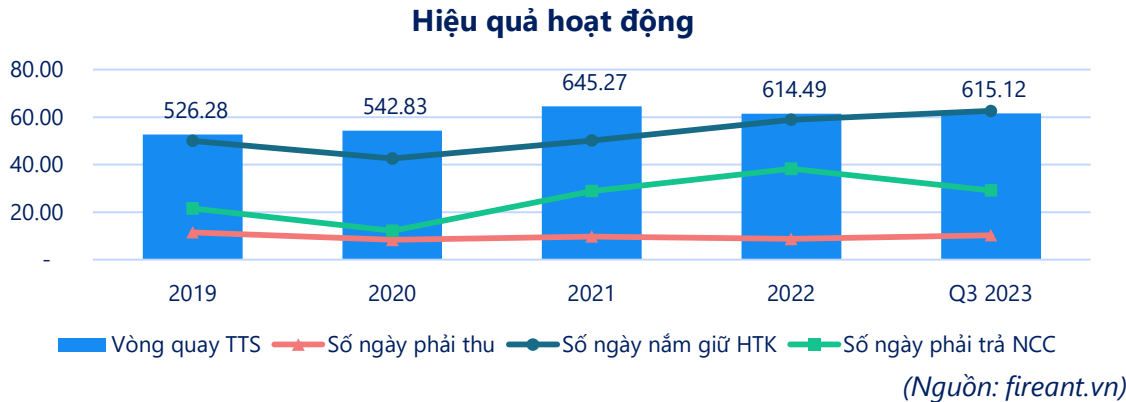
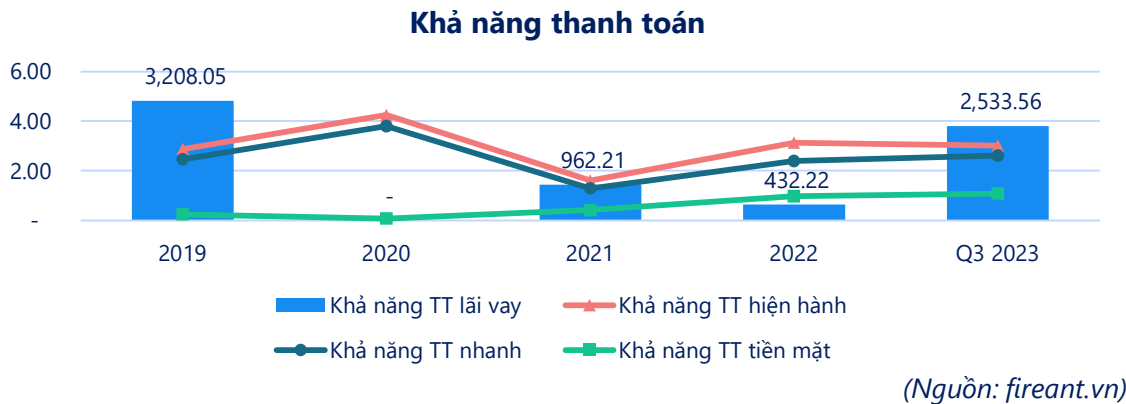
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BWS

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	40.7%	38.3%	38.3%	35.2%	29.3%	35.4%
Biên LNST (TTM)	36.5%	34.9%	34.4%	31.6%	28.2%	32.5%
Biên LN EBIT (TTM)	40.8%	39.1%	38.3%	35.4%	31.6%	36.2%
ROE (TTM)	32.7%	29.3%	26.0%	20.7%	19.1%	21.1%
ROA (TTM)	26.3%	24.2%	23.1%	17.9%	16.7%	19.3%
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	22.9	11.5	8.4	9.8	8.7	10.2
Số ngày nắm giữ HTK	57.8	50.0	42.6	50.2	58.9	62.6
Số ngày phải trả NCC	18.5	21.5	12.1	28.9	38.3	29.1
Vòng quay TSCĐ	1.9	1.4	1.3	1.3	1.2	1.2
Vòng quay TTS	506.4	526.3	542.8	645.3	614.5	615.1
Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.0	2.9	4.3	1.6	3.1	3.0
Khả năng TT nhanh	1.7	2.5	3.8	1.3	2.4	2.6
Khả năng TT tiền mặt	0.5	0.2	0.1	0.4	1.0	1.1
Khả năng TT lãi vay	870.5	3,208.0	-	962.2	432.2	2,533.6
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,492	2,814	2,576	2,209	2,130	2,477
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,328	10,276	10,665	10,643	11,646	12,096
P/E	8.5	14.0	13.6	15.8	13.1	10.9
P/B	2.6	3.8	3.3	3.3	2.4	2.2
P/S	3.0	4.2	4.3	5.0	3.7	3.5

(Nguồn: fireant.vn)



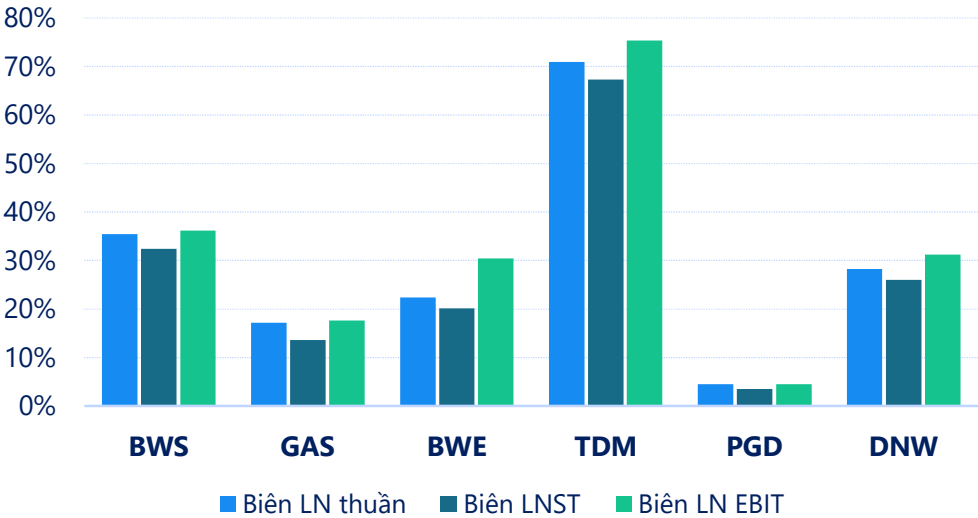
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BWS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BWS	520.9	1.0%	189.9	19.2%	36.5%	30.9%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

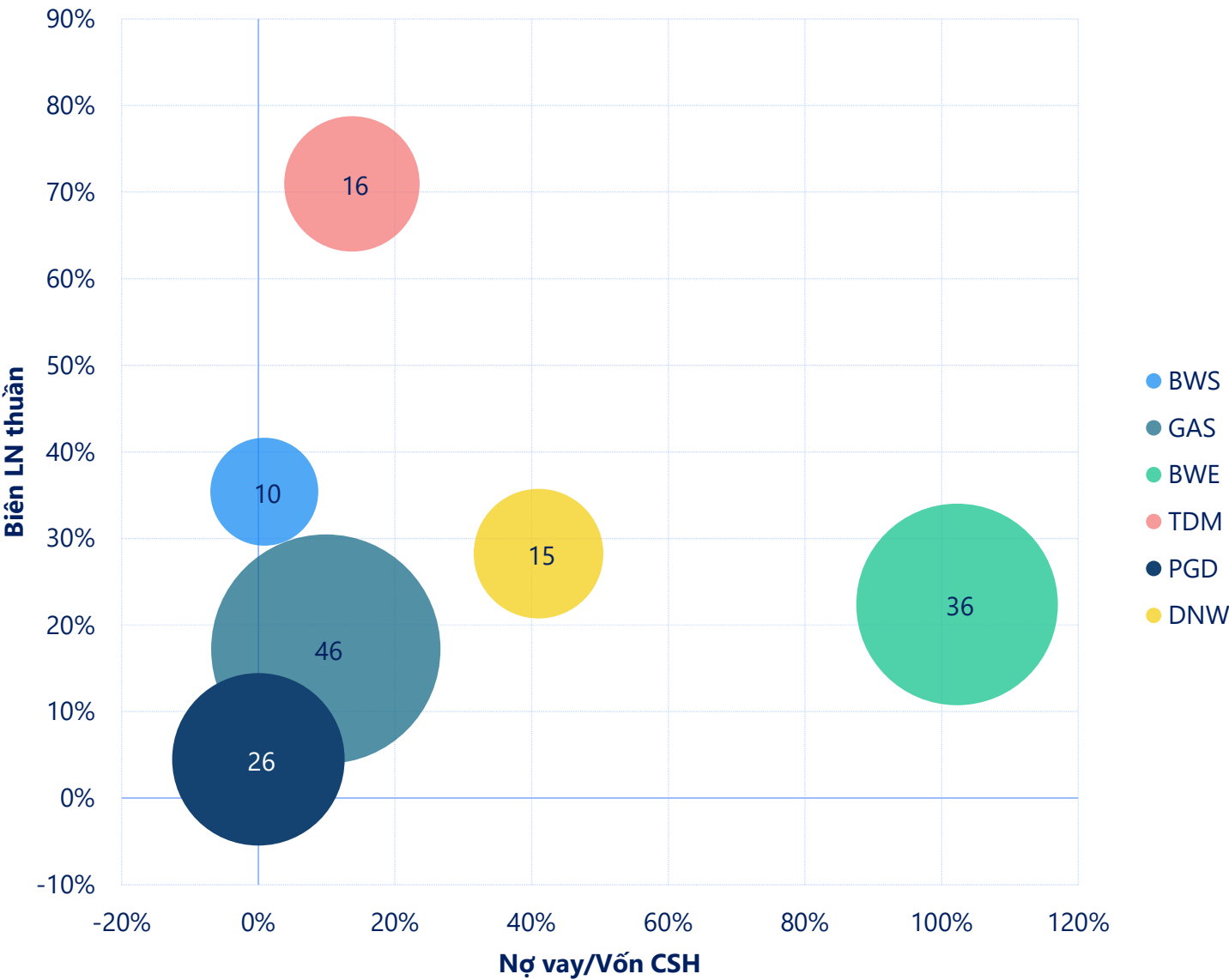
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)